

tesa® Sleeve 51608 PV9

Thông Tin Sản Phẩm



Technical Information (average values)

The values in this section should be considered representative or typical only and should not be used for specification purposes.

Cấu tạo sản phẩm

- | | | | |
|------------|------------|----------|--------|
| • Lớp nền | vải ni PET | • Độ dày | 210 µm |
| • Loại keo | cao su | | |

Thuộc tính / Giá trị hiệu suất

- | | | | |
|---------------------------------|---------|--|---------|
| • Giảm ồn (LV312) | Class C | • Khả năng chống mài mòn (5mm mandrel, LV312) | Class A |
| • Khả năng chịu nhiệt tối thiểu | -40 °C | • Khả năng chống mài mòn (10mm mandrel, LV312) | Class A |
| • Khả năng chịu nhiệt tối đa | 105 °C | | |

Độ kết dính trên

- | | |
|--------|--------|
| • thép | 3 N/cm |
|--------|--------|

Disclaimer

sản phẩm của tesa@ được cải tiến chất lượng theo yêu cầu và được quản lý chặt chẽ từ giai đoạn sản xuất. Tất cả các thông tin và tư vấn sản phẩm được cung cấp dựa trên kinh nghiệm thực tiễn và kiến thức của chúng tôi. Tuy nhiên, tesa SE không thể đảm bảo hay quy định một cách rõ ràng hoặc ngụ ý, có bao gồm nhưng không giới hạn cho mục đích sử dụng cụ thể. Do đó, người tiêu dùng nên nhận định sản phẩm tesa đang sử dụng có phù hợp cho mục đích sử dụng mà khách hàng đang nhắm tới hay không, có phù hợp với phương pháp mà khách hàng sử dụng hay không. Nếu có bất kỳ sự nghi ngờ nào, đội ngũ kỹ thuật của chúng tôi rất vui lòng để tư vấn cho quý khách



để biết thêm thông tin mới nhất của sản phẩm xin vui lòng cập nhật vào <http://l.tesa.com/?ip=51608PV9>